

NHÂN SINH QUAN TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM QUA CÁC TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU, PHỒN THỰC giá trị tích cực và hạn chế

ThS PHAN VĂN THẨM
Học viện Chính trị khu vực III

Nhân sinh quan là hệ thống những quan niệm về cuộc đời, về ý nghĩa, mục đích sống của con người, phản ánh điều kiện sống, điều kiện sinh hoạt của con người, được thể hiện ở nhiều khía cạnh, mức độ khác nhau. Song, có thể thấy nhân sinh quan được thể hiện ở những điểm cơ bản sau: Những quan niệm, đánh giá, nhận xét của cá nhân hoặc của cộng đồng người, về cuộc sống của mình và xã hội xung quanh; về thái độ ứng xử của bản thân mình, của cộng đồng để xác định cách sống, ý nghĩa, giá trị cuộc sống; về mong muốn, khát vọng của cá nhân, cộng đồng người về cuộc sống tương lai.

Khi nhân sinh quan được hình thành sẽ định hướng cho mọi hoạt động và cuộc sống của con người. Do đó, nhân sinh quan có vai trò rất quan trọng trong đời sống của một cá nhân và của một cộng đồng người nhất định.

1. Nhân sinh quan truyền thống của người Việt Nam qua tín ngưỡng thờ Mẫu và tín ngưỡng Phồn thực

Thứ nhất, quan niệm “trọng nữ” qua tín ngưỡng thờ Mẫu

Một trong những nét chủ đạo trong bức tranh đời sống tâm linh vốn đa dạng và phong phú của người dân Việt Nam là tín ngưỡng thờ Mẫu được Nhân dân khắp cả nước tôn thờ.

Tín ngưỡng thờ Mẫu có một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt Nam từ xa xưa, đây là tín ngưỡng có nguồn gốc bản địa đích thực, và trong quá trình phát triển có sự thu nhận, ảnh

hưởng của các tôn giáo bên ngoài du nhập vào Việt Nam như Phật giáo đến từ Ấn Độ, Đạo giáo đến từ Trung Hoa để trở thành một thứ Đạo Mẫu mang những nét đặc thù của người Việt Nam. Đa số người dân Việt Nam thờ Mẫu đều tin rằng, Thánh Mẫu là đấng bảo trì cho vũ trụ, con người, là nơi con người ký thác những mong ước, khát vọng về đời sống trần thế của mình, đạt tới sức khỏe và tài lộc.

Trong hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo hết sức phong phú, đa dạng của người Việt Nam, thì tín ngưỡng thờ Mẫu luôn có một sức sống mãnh liệt và ngày càng phát triển lớn mạnh, giữ một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của người Việt Nam. Sở dĩ tín ngưỡng thờ Mẫu có một vị trí quan trọng và sức hút lớn trong đời sống xã hội như vậy là do ẩn chứa sau lớp tín ngưỡng thờ Mẫu là một tư tưởng tôn trọng, đề cao vị trí, vai trò của người phụ nữ trong đời sống xã hội.

Lịch sử dân tộc Việt Nam có gần một ngàn năm Bắc thuộc. Khi người Phương Bắc vào đô hộ nước ta đã ra sức truyền bá tư tưởng chính trị - xã hội của họ vào trong đời sống xã hội của nhân dân ta, đặc biệt là học thuyết chính trị xã hội của Nho giáo thể hiện rõ quan niệm trọng nam, khinh nữ, nhưng trong mạch ngầm văn hóa của người Việt Nam vẫn là một xã hội luôn coi trọng, đề cao người phụ nữ.

Tư tưởng tôn thờ, đề cao, coi trọng vai trò của người phụ nữ trong đời sống xã hội là một nét nổi bật trong nhân sinh quan của người Việt Nam được thể hiện ở những khía cạnh cơ bản sau:

Một là, ngay từ buổi bình minh của xã hội người Việt, chế độ mẫu hệ ra đời tồn tại, phát triển rất mạnh mẽ trở thành một nét nổi trội trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng của người Việt. Chế độ mẫu hệ được ghi nhận qua các câu chuyện huyền thoại của người Việt như câu chuyện Mỵ Châu - Trọng Thủy, sau khi cưới Mỵ Châu, Trọng Thủy về ở rể nhà bố mẹ vợ; mẹ Âu Cơ đẻ ra bọc trăm trứng, nở ra trăm người con, 50 người con theo Mẹ lên rừng, 50 người con theo Cha (Lạc Long Quân) xuống biển sinh sống, câu chuyện này có một chi tiết rất nhỏ, nhưng cũng cho ta thấy vai trò nổi trội của người mẹ, đó là theo quy luật âm dương, rừng núi, đất liền tượng trưng cho yếu tố dương, nước, sông, biển cả đại diện cho yếu tố âm, với con người thì người nam đại diện cho yếu tố dương, người nữ đại diện cho yếu tố âm. Mẹ Âu Cơ đại diện cho yếu tố âm lại đi lên rừng, làm chủ cai quản thiên nhiên đất trời, Cha Lạc Long Quân đại diện cho yếu tố dương lại đi xuống biển - yếu tố âm, điều này cho thấy vai trò nổi trội của người phụ nữ. Từ xa xưa, người Việt đã đưa người phụ nữ lên điện thờ và xem đó là các vị thần sáng tạo ra vạn vật và nuôi dưỡng, che chở cho con người.

Khi người phương Bắc xâm lược và đô hộ, sự truyền bá tư tưởng, chế độ phụ quyền được xác lập trong xã hội người Việt, cũng là lúc diễn ra cuộc đấu tranh, phản kháng của chế độ mẫu quyền chống lại chế độ phụ quyền khá quyết liệt thông qua các bài ca, bài vè mang tính châm biếm, chê bai người đàn ông được truyền tụng trong dân gian như: *Ba đồng một mối đàn ông/Đem bỏ vào lồng cho kiến nó thal/Ba trăm một mục đàn bà/Đem về mà trải chiếu hoa cho ngồi*¹.

Sự đấu tranh, phản kháng của chế độ mẫu quyền đối với chế độ phụ quyền không chỉ về mặt tư tưởng, mà trong thực tế xã hội đã có những Bà Trưng, Bà Triệu có quyền xưng vương. Điều này cho thấy, một mặt người Việt Nam phản đối chế độ thống trị hà khắc của phương Bắc, mặt khác là sự lên án, phản kháng mạnh mẽ lại chế độ phụ quyền phong kiến coi rẻ vai trò của phụ nữ trong xã hội đương thời, đồng thời khẳng định vai trò quan trọng của người nữ trong xã hội.

Hai là, trong truyền thống, với một nền kinh tế thuần nông nghiệp lúa nước là chủ yếu, mọi hoạt

động sản xuất nông nghiệp trên đồng ruộng, các nghề phụ khác như may vá, thêu thùa, đan lát, nuôi tằm, ươm tơ, dệt vải, chăn nuôi, buôn bán... đều do bàn tay của người phụ nữ đảm trách. Do đó, người phụ nữ được xem là lực lượng lao động chính trong xã hội, góp phần lớn vào phát triển kinh tế gia đình. Mặc dù trong gia đình, người đàn ông với thể trạng khỏe mạnh, lực lượng, là "cột trụ" của gia đình, nhưng mọi việc từ trong nhà ra đến ngoài đồng ruộng đều do bàn tay người phụ nữ quán xuyến (ruộng sâu, trâu nái không bằng con gái đầu lòng). Vì vậy, người phụ nữ có vai trò kinh tế rất quan trọng trong gia đình, là tay hòm chìa khoá giữ tiền của gia đình. Mặt khác, với đặc trưng là một nền kinh tế thuần nông, người Việt luôn coi trọng yếu tố Đất, mà Đất lại được gắn với yếu tố Âm - Nữ - Mẹ (trời Cha, đất Mẹ). "Và cũng có lẽ, bởi người đàn bà quản hết kinh tế trong gia đình (quản gia) nên họ cũng là người quan trọng trong mối dây liên lạc với họ hàng, làng nước, quê hương, điều đó chứng tỏ, người phụ nữ có một vị trí rất quan trọng trong cuộc sống từ xa xưa cho đến tận ngày nay vẫn vậy"².

Ba là, trong tâm lý của người Việt đề cao lối suy tư phồn thực. Do vậy, người Việt luôn coi trọng và đề cao các yếu tố như sinh sản, nuôi dưỡng, giáo dục (sinh, dưỡng, dục) các yếu tố này trong quan niệm của người Việt mang tính Âm/Mẫu. Câu chuyện mẹ Âu Cơ đẻ ra bọc trăm trứng, đã nói lên người phụ nữ cội nguồn của sự sinh sản và cũng là biểu tượng cho ước vọng phong đăng, phồn thực, đằm chồi, nảy lộc, đơm hoa, kết trái, là biểu trưng cho sự sinh sôi và phát triển của mọi giống loài.

Bốn là, từ trong gia đình cho đến ngoài xã hội, xuyên suốt trong chiều dài lịch sử dân tộc đã trải qua biết bao thăng trầm, đặc biệt từ khi có sự xác lập và thống trị của chế độ phụ quyền phong kiến phương Bắc, nhưng vai trò phụ nữ trong xã hội luôn luôn được đề cao và coi trọng, có sức ảnh hưởng và chi phối trong mọi mối quan hệ xã hội. Ở trong gia đình, người vợ, người mẹ là trung tâm của tổ ấm gia đình (*Đàn ông xây nhà/Đàn bà xây tổ ấm*), quán xuyến hết tất cả mọi việc trong gia đình từ việc lớn đến việc nhỏ như việc lo cơm nước, lo cái ăn, cái uống cho gia đình, lo lắng chăm sóc cho gia đình, nuôi dạy, giáo dục con cái (*Cha sinh không bằng mẹ dưỡng; con đại*

cải mang; con hư tại mẹ; cháu hư tại bà), đến cả một gia đình có phước đức hay không cũng phụ thuộc vào người mẹ sông có tốt hay không (*Phúc đức tại mẫu*). Ngoài xã hội, người phụ nữ không bị bắt ép phải tuân theo các quy tắc hà khắc của chế độ phụ quyền theo học thuyết Nho giáo như coi khinh phụ nữ, xếp phụ nữ vào hàng tiêu nhân, phụ nữ không được đi học, phụ nữ phải tuân theo thuyết Tam Tông, Tứ Đức. Và trong thực tế, người phụ nữ có quyền xưng vương như Hai Bà Trưng (thế kỷ I), Bà Triệu (thế kỷ III), nhiều người phụ nữ thành danh bằng con đường học tập với sự nghiệp thi ca to lớn như Ngô Chi Lan (thế kỷ XV), Đoàn Thị Điểm (thế kỷ XVIII), Hồ Xuân Hương (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX), Nguyễn Thị Hinh (thế kỷ XIX), Sương Nguyệt Ánh (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX).

Từ phân tích lịch sử, văn hóa, kinh tế, tâm lý, tư tưởng và dựa trên nhiều cứ liệu lịch sử đã cho thấy, từ buổi bình minh cho đến tận ngày nay, vị trí, vai trò của người phụ nữ đã được ghi nhận thành công trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Và trong đời sống tinh thần, họ cũng được Nhân dân đưa vào điện thờ ngang hàng với các bậc thần linh có vai trò sáng tạo ra vũ trụ, muôn loài.

Trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, sự du nhập, giao thoa với nhiều luồng văn hóa, đã có sự pha trộn, ảnh hưởng ở những mức độ sâu rộng khác nhau, đặc biệt là sự xác lập chế độ phụ quyền mà nền tảng là học thuyết Nho giáo với nhiều quy tắc trói buộc, kìm hãm thân phận người phụ nữ trong đời sống gia đình và xã hội. Song, văn hóa Việt Nam vẫn lưu giữ được cơ tầng bản địa đó là “nguyên lý trọng Nữ” - một giá trị nhân sinh tốt đẹp trong truyền thống văn hóa của dân tộc. Truyền thống ấy là cơ sở cổ vũ cho người Việt Nam hôm nay xây dựng và phát triển một xã hội dân chủ, tiến bộ, văn minh.

Thứ hai, quan niệm “phồn thịnh” qua tín ngưỡng phồn thực

Mong ước về một cuộc sống phồn thịnh được thể hiện rõ nét qua tín ngưỡng phồn thực trong các lễ hội nông nghiệp. Phồn là nhiều, thực là nảy nở. Do đó, phồn thực có thể hiểu là sự sinh sản, sinh sôi, nảy nở dồi dào. Đối với cư dân nông nghiệp phồn thực là thể hiện khát vọng, mong ước về sự sinh sôi, nảy nở, phát triển của cây trồng, vật nuôi và duy trì nòi giống của

con người. Đề cầu mong cho sự sinh sôi, nảy nở và phát triển, hai đối tượng cơ bản được mà người Việt Nam tôn thờ, đó là Sinh thực khí (nam, nữ) và Hành vi giao phối. Sinh thực khí là công cụ để thực hiện hành vi sinh đẻ, biểu tượng là cơ quan sinh dục nam và nữ, mà người Việt Nam gọi là Nôn, Nường (Linga và Yoni theo văn hóa Chămpa). Còn hành vi giao phối giữa đực - cái được coi là “biểu tượng thiêng liêng của sự sinh sản, người xưa đã “thiên hóa” hành vi đó vì cho nó là cội nguồn của mọi sự sinh sản. Họ cũng quan niệm rằng, hành vi giao phối của người và vật sẽ là nguồn cảm hóa cho đất trời, thiên nhiên cây cỏ cùng sinh sôi, nảy nở. Do đó, họ tôn thờ hành vi này, tạc tượng nó, mô hình hóa nó và thờ cúng ở những nơi trang nghiêm”³.

Trong các lễ hội nói chung và đặc biệt là các lễ hội nông nghiệp trên phạm vi cả nước nói riêng luôn mang đậm dấu ấn phồn thực, các lễ hội tiêu biểu từ Bắc vào Nam như lễ hội Lồng Tồng của người Tày - Nùng ở các tỉnh miền núi phía Bắc; lễ hội rước nước ở một số tỉnh ven sông Hồng; lễ hội mừng lúa mới của người Ba Na (Tây Nguyên); lễ hội cầu mưa của người Chăm (Ninh Thuận, Bình Thuận); lễ hội O Om Bok của người Khmer, Tây Nam Bộ... Xuất phát từ quan niệm, phong tục, tập quán vùng miền khác nhau, nhưng các lễ hội nông nghiệp vừa nêu trên có những điểm chung căn bản trong nghi thức thờ cúng và trò diễn.

Về nghi thức thờ cúng đó là “các nghi lễ thờ cúng thần nông nghiệp, các ma thuật phục vụ mùa màng, các hình thức khác nhau của tục lệ, kiêng cấm trong trồng trọt, những dị đoan về mối liên hệ giữa tình dục con người với sự mắn đẻ và sinh sôi của vật nuôi, cây trồng đều gắn liền với tín ngưỡng phồn thực”⁴.

Về các trò diễn trong các nghi lễ nông nghiệp trên phạm vi khắp cả nước diễn ra trong những thời gian, không gian khác nhau, với rất nhiều biểu hiện thông qua các nghi thức, các tục lệ khác nhau, nhưng điểm chung mà chúng ta dễ nhìn thấy là sự giao phối, hòa hợp giữa các yếu tố biểu trưng cho sinh thực khí của nam và nữ dưới nhiều hình thức khác nhau. Thực hiện các trò diễn, phong tục trong một không khí dân dã nhưng không kém phần linh thiêng, người ta tin rằng lễ thiêng đó sẽ tác động tới mùa màng, cây trồng, vật nuôi để có được vụ mùa bội thu. Sâu xa

hơn, các trò diễn, phong tục ấy còn là sự thể hiện ước mơ, khao khát đậm chất “dục”, để thỏa mãn những nhu cầu bản năng của con người, với mong muốn duy trì nòi giống, con cái đẻ huê, phúc lộc đầy nhà theo quan niệm của người Việt cổ. Lễ hội nông nghiệp với những nghi lễ và trò diễn, diễn ra ở mọi công đoạn của quá trình sản xuất, từ lúc gieo cấy cho đến lúc thu hoạch. Người dân tin rằng, việc tế lễ, cúng bái cũng như thực hành các trò diễn trong lễ hội được thần linh phù hộ cho cây trồng, vật nuôi, kể cả con người được sinh sôi, nảy nở, phát triển dồi dào.

Từ sự phân tích trên, chúng ta thấy rằng, quan niệm phồn thịnh bao trùm trong tất cả các lễ hội truyền thống Việt Nam. Nói như thế có nghĩa là, tín ngưỡng phồn thực trong các lễ hội nông nghiệp có sớm nhất, lâu đời nhất, các lễ hội truyền thống ra đời sau này do yêu cầu và phát triển của lịch sử đất nước và thời đại, mặc dù đôi tượng thờ, nghi lễ và trò diễn khác nhau, nhưng đâu đó vẫn mang dáng dấp của các lễ hội nông nghiệp và dấu ấn của tín ngưỡng phồn thực chi phối trong tâm thức của người Việt Nam. Thông qua các quan niệm của tín ngưỡng phồn thực, nhất là triết lý âm dương đã góp phần vào việc hoàn thiện thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt. Mọi quá trình phát sinh, phát triển của thế giới và con người đều là sự dung hợp, hòa quyện giữa âm và dương, nam và nữ, đực và cái... Tín ngưỡng phồn thực không tồn tại như một bản sao văn hóa - tôn giáo mà biến thành một thực thể sống động thông qua các biểu tượng phồn thực trong các loại hình văn hóa Việt Nam, tạo nên nét đặc trưng, độc đáo cho nền văn hóa dân tộc.

Người Việt Nam từ ngàn xưa, với khát vọng về sự phồn vinh luôn mong ước cho cây trồng vật nuôi và con người sinh sôi, nảy nở, phát triển cường thịnh. Chính khát vọng đó đã hun đúc nên triết lý sống “phồn thịnh”, “trọng thịnh” trong tâm thức của dân tộc Việt Nam.

2. Những giá trị tích cực và hạn chế trong nhân sinh quan truyền thống của người Việt Nam qua tín ngưỡng thờ Mẫu và tín ngưỡng phồn thực

2.1. Những giá trị tích cực trong nhân sinh quan truyền thống của người Việt Nam qua tín ngưỡng thờ Mẫu và tín ngưỡng phồn thực

Thứ nhất, tư tưởng đề cao, coi trọng vai trò của người phụ nữ trong truyền thống đã góp phần tích cực trong cuộc đấu tranh cho “nữ quyền”, tiến tới thực hiện “bình đẳng giới”.

Nếu như trong xã hội phong kiến với những luật lệ hà khắc đối với phụ nữ như tam tòng (*tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử*); tứ đức (*Công, Dung, Ngôn, Hạnh*), trai thì năm thê, bảy thiếp, gái thì chính chuyên một chồng (*Chém cha cái kiếp lấy chồng chung - Hồ Xuân Hương*), cùng với nhiều định kiến của xã hội phụ quyền đã trói buộc, giam hãm thân phận người phụ nữ, họ không có điều kiện và cơ hội thể hiện năng lực bản chất của mình mà chỉ biết cam chịu, chấp nhận địa vị thấp kém của mình trong xã hội. Suốt đời chỉ gắn bó với công việc phục vụ gia đình, chồng con, công việc dọn dẹp nhà cửa, bếp núc, núp bóng theo sau lưng chồng (*Thuyền theo lái, gái theo chồng, phu xướng phụ tùy*)... thì dần dần, theo sự biến đổi của lịch sử, vai trò của người vợ đã được “cải thiện” đáng kể. Người phụ nữ được thể hiện năng lực, được tạo điều kiện học hành, phấn đấu, được tham gia công việc xã hội và giữ trọng trách trong các tổ chức, đoàn thể. Thậm chí, trong nhiều gia đình, người vợ trở thành trụ cột kinh tế, sự nghiệp thành đạt, thăng tiến hơn người chồng.

Với truyền thống “trọng nữ” của cha ông ta trong lịch sử, người phụ nữ Việt Nam “giỏi việc nước, đảm việc nhà” có điều kiện phát huy tối đa năng lực bản chất của mình, được đào tạo, học hành bài bản, được tham gia vào nhiều công việc của cộng đồng và xã hội, giữ nhiều vị trí quan trọng trong các tổ chức và đoàn thể xã hội. Điều này đã được chứng minh trong thực tiễn đời sống xã hội, trong nhiều gia đình, người phụ nữ, người vợ có chí phấn đấu học tập, rèn luyện đã thành danh trên nhiều lĩnh vực vượt xa sự thành công của người chồng. Ngoài xã hội người phụ nữ vươn lên tham gia ngày càng nhiều vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chẳng hạn, trong lĩnh vực quản lý nhà nước, tỉ lệ phụ nữ làm lãnh đạo ngày càng cao, đã và đang có nhiều người đảm trách những vị trí quan trọng trong các cơ quan của Đảng và Nhà nước. Trong các cơ quan Đảng: “Số liệu của Bộ Nội vụ, đến đầu tháng 3 - 2023, cán bộ nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII có 19 người (chiếm 9,5%); Ban

chấp hành đảng bộ cấp tỉnh (nhiệm kỳ 2020 - 2025) có 16% nữ, trong đó có bảy bí thư, 15 phó bí thư tỉnh, thành ủy. Ban chấp hành đảng bộ cấp huyện có 17% là nữ⁵. Trong các cơ quan Nhà nước: “Theo báo cáo của Chính phủ Việt Nam, tính đến tháng 12 - 2022, có 15/30 bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ, đạt 50%; Tỷ lệ ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ đầu nhiệm kỳ 2021 - 2025. Trong đó cấp tỉnh là 37,7%, cấp huyện là 31,77%, còn cấp xã 24,94%”⁶.

Bên cạnh đó, phụ nữ Việt Nam còn tham gia nhiều lĩnh vực khác và đạt được nhiều thành tựu to lớn trong nghiên cứu khoa học, phát triển kinh tế, hoạt động xã hội... “Cùng với sự tiên bộ và phát triển của nữ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ nữ trí thức, nhà khoa học không ngừng phát triển, trưởng thành. Nhiều nhà khoa học nữ xuất sắc trên các lĩnh vực được tôn vinh và trao tặng giải thưởng... Việt Nam đứng thứ 3 trong khu vực ASEAN và thứ 47 trong 187 quốc gia trên thế giới được xếp hạng về bình đẳng giới trong tham chính; Việt Nam xếp 87/156 quốc gia về chỉ số thu hẹp khoảng cách giới”⁷.

Thứ hai, với triết lý “phồn thịnh”, “trọng thịnh” trong truyền thống, người Việt Nam luôn cháy bỏng trong huyết quản một khát vọng vươn lên, vượt qua mọi hoàn cảnh khó khăn, thử thách vươn lên làm giàu cho cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Khát vọng đó đã hình thành ở người Việt Nam lối tư duy thực tế hơn, có ý chí vươn lên mạnh mẽ, chịu thương, chịu khó, cần cù trong lao động sản xuất, luôn nỗ lực phấn đấu, lấy sự thành đạt của mỗi cá nhân và tập thể làm thước đo cho sự thành công trong cuộc sống. Lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng minh cho thấy, ở những vùng quê càng nghèo khổ bao nhiêu thì ý chí con người ở đó càng vươn lên mạnh mẽ bấy nhiêu, càng khó khăn gian khổ thì càng nung nấu ý chí, khát vọng học tập để vươn lên thoát nghèo, thoát khổ, chăm chỉ ngày đêm khổ luyện học tập để thành đạt về quê vinh quy bái tổ, làm rạng danh gia đình, dòng họ và Tổ quốc. Mặt khác, với khát vọng có một cuộc sống ấm no, đủ đầy trong truyền thống đã hình thành ở người Việt Nam một lối sống tiết kiệm “năng nhặt chặt bị”, “tích cốc phòng cơ”, “buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện”, biết quý trọng thành quả lao động,

chống lối sống xa hoa, lãng phí... Đây chính là những đức tính quý báu góp phần hình thành nên lối sống đúng đắn, lành mạnh, thực hiện được khát vọng có cuộc sống thành công và thịnh vượng của người dân Việt Nam.

2.2. *Những hạn chế trong nhân sinh quan truyền thống của người Việt Nam qua tín ngưỡng thờ Mẫu và tín ngưỡng phồn thực*

Thứ nhất, quan niệm “trọng nữ” qua tín ngưỡng thờ Mẫu trong đời sống tâm linh của người Việt Nam cho thấy, nền văn hóa của người Việt Nam vẫn là một nền văn hóa thiên về Mẫu tính (âm tính). Như nền văn hóa dương tính ở các nước phương Tây mang “tính trội” với tâm lý thích hướng ngoại, thích vượt lên mọi hoàn cảnh, ưa mạo hiểm, thích khám phá, tìm tòi cái lạ, cái mới, không chấp nhận những gì là lối mòn, muốn phá bỏ mọi quy tắc cũ kỹ, để thiết lập quy tắc mới tiến bộ hơn... điều này cũng tạo ra lối tư duy duy lý, tư duy phân tích, tư duy tổng hợp, tư duy lô gic, tư duy hệ thống, do đó, mọi thuật ngữ, khái niệm, tên gọi cũng phải hết sức rõ ràng, truy tìm đến cùng bản chất của đối tượng... Một nền văn hóa “âm tính” mang “tính lặn” với tâm lý hướng nội, thích ổn định, không ưa mạo hiểm, không thích khám phá, tìm tòi cái mới, do đó tạo nên tâm lý e ngại cái mới... và có xu hướng tạo ra lối tư duy duy tình, thiếu tư duy phân tích, tổng hợp, hệ thống, lô gic, rõ ràng, rành mạch... mà thích *đĩ hòa vi quý*, xem trọng tình cảm hơn tư duy duy lý khoa học (*một trăm cái lý không bằng một tí cái tình*), trọng tư duy kinh nghiệm hơn chân lý khoa học, đề cao lối tư duy cảm tính hơn tư duy lý tính, ham học hỏi, ham hiểu biết tri thức nhiều lĩnh vực nhưng mỗi thứ biết một ít không đến đầu đến đuôi, không truy tìm đến tận cùng bản chất của đối tượng... Với lối tư duy của nền văn hóa “âm tính” vừa phân tích ở trên cho thấy, trong đời sống tâm linh, tín ngưỡng của người Việt Nam nhiều lúc quá tín thác vào các đấng thần linh mà mình đã lựa chọn, không hiểu hoặc hiểu không đến cùng bản chất của đời sống tâm linh, tín ngưỡng dẫn đến nhiều hiện tượng mê tín, dị đoan, làm ảnh hưởng tiêu cực, nhiều lúc làm phương hại đến đời sống cá nhân, gia đình nói riêng và cộng đồng xã hội nói chung.

Thứ hai, người Việt Nam với tâm lý “phù thịnh không phù suy”, “trọng thịnh”, luôn chạy bồng khát vọng làm giàu để có cuộc sống vật chất đủ đầy, quan niệm này có xu hướng dẫn đến lối sống thực dụng, vụ lợi cá nhân, trọng vật chất. Lối sống thực dụng làm “tha hóa” con người, ảnh hưởng đến suy nghĩ, thái độ ứng xử của cá nhân với cộng đồng xã hội, quốc gia, dân tộc. Lối sống thực dụng luôn chạy theo lợi ích vị kỷ của cá nhân, chạy theo những ham muốn và tham vọng bất chính, xem lợi ích cá nhân mình là mục đích, còn các thứ khác chỉ là phương tiện để đạt được mục đích tối cao đó, vì lợi ích cá nhân của mình mà xem nhẹ, thậm chí hy sinh lợi ích của người khác, lợi ích của quốc gia, dân tộc; bất chấp mọi đạo lý, thuần phong, mỹ tục, quan hệ đạo đức nhường chỗ cho quan hệ lợi ích, hình thành nên lối sống lạnh lùng, thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm theo kiểu “tiền trao, cháo múc”. Thực tế các vấn đề xã hội hiện nay như tham ô, tham nhũng, lãng phí, hối lộ, chạy chức, chạy quyền, bất chấp kỷ cương phép nước dẫn đến những việc làm bất chính gây hậu quả nghiêm trọng cho cộng đồng xã hội và đất nước đã phần nào nói lên những mặt hạn chế trong nhân sinh quan của người Việt Nam vừa nêu ở trên.

Rõ ràng, thực tế trên đã làm mất đi giá trị và ý nghĩa tốt đẹp của đời sống tâm linh, tín ngưỡng truyền thống, phản ánh mặt tiêu cực trong nhân của một bộ phận tầng lớp nhân dân, tác động đến tâm tư, tình cảm, lối sống, thái độ sống thiếu tích cực của họ. Chính điều này tạo ra những thách thức không nhỏ trong tiến trình xây dựng đời sống văn hóa tinh thần của xã hội, cũng như cản trở việc xác lập và xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

1. <https://www.thivien.net/Khuy%E1%BA%BFt-danh-Vi%E1%BB%87t-Nam/Ba-%C4%91%E1%BB%93ng-m%E1%BB%99t-m%E1%BB%9B-%C4%91%C3%A0n-%C3%B4ng/poem-wFDI3GISaUF02msEtJOr0w>.
2. Đỗ Lan Hiền, Phùng Thị An Na: *Tín ngưỡng thờ Nữ thần ở Việt Nam từ góc nhìn “bình đẳng giới”*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, (8), 2012, tr. 57.
3. Nguyễn Đức Lữ (Chủ biên): *Góp phần tìm hiểu tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, H, 2007, tr. 168 - 169.
4. Vũ Anh Tú: *Tín ngưỡng phồn thực Việt Nam trong dòng chảy văn hoá Đông Nam Á qua các lễ hội nông nghiệp*, Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á, Số 9, 2008, tr. 66.
- 5, 6. <https://tuoitre.vn/viet-nam-co-ti-le-nu-tham-gia-chinh-tri-thuoc-nhom-dung-dau-the-gioi-20230402142239841.htm>.
7. <https://www.sggp.org.vn/viet-nam-nam-trong-nhom-cac-nuoc-dung-dau-the-gioi-co-ty-le-nu-tham-chinh-cao-post681200.html>.

HỌC THUYẾT CỦA V.I.LÊNIN VỀ BẢO VỆ TỔ QUỐC...

Tiếp theo trang 20

thông ngày càng nghiêm trọng. Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, nhất là bảo vệ chủ quyền biển đảo đứng trước nhiều khó khăn, phức tạp; bên cạnh đó, sự chống phá của các thế lực thù địch, phản động đối với Đảng, Nhà nước, chế độ và Quân đội ta cũng ngày càng tinh vi, nham hiểm, trực diện hơn”¹⁸. Trong bối cảnh đó, việc nhận thức, quán triệt sâu sắc những quan điểm của V.I.Lênin về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và vận dụng sáng tạo vào thực tiễn đất nước có ý nghĩa quan trọng nhằm xây dựng, phát triển và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- 4, 9. G.K.Giu-côp: *Nhớ lại và suy nghĩ* (Hồi ký), Nxb QĐND, H, 2001.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb ST, H, 1986, tr. 38.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG - ST, H, 2006, tr. 109.
- 12, 14, 16. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr. 155 - 156, 156, 156 - 157.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG - ST, H, 2016, tr. 149.
17. Nguyễn Phú Trọng: *Phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương tám khóa XIII*, Báo Quân đội nhân dân số ra ngày 9-10-2023, tr. 2.
18. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb CTQG - ST, H, 2022, tr. 438.

1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 13. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1978, t. 36, tr. 102; t. 38, tr. 165 - 166; 38, tr. 325; t. 44, tr. 368 - 369; t. 41, tr. 147; t. 37, tr. 114; t. 41, tr. 179; t. 42, tr. 311.